

Số: 305 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 06 tháng 3 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện chính sách trợ giúp
các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn
tỉnh Quảng Ngãi năm 2012**

TRUNG TÂM CÔNG BẢO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV	Số:.....1027.....
ĐẾN	Ngày: 07/03/2012
	Chuyên:.....

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 13/2010/NĐ-CP ngày 27/02/2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 24/2010/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 18/8/2010 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội và Nghị định số 13/2010/NĐ-CP ngày 27/02/2010 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 14/12/2010 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2011;

Căn cứ Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 12/12/2011 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2012;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Công văn số 35/SLĐTBXH-BTXH ngày 11/01/2012 về việc báo cáo kết quả năm 2011 và trình phê duyệt kế hoạch thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng năm 2012;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 184/STC-NS ngày 18/01/2012 về việc phê duyệt kế hoạch triển khai thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội tại năm 2012 theo Nghị định số 67/2007/NĐ-CP và số 13/2010/NĐ-CP của Chính phủ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội năm 2012 theo Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 và Nghị định số 13/2010/NĐ-CP ngày 27/02/2010 của Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Đối tượng và mức thực hiện

a) Đối tượng bảo trợ xã hội do xã, phường quản lý được trợ giúp thực hiện theo quy định tại Điều 4, Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 và khoản 1, 2, 3 Điều 1 Nghị định số 13/2010/NĐ-CP ngày 27/02/2010 của Chính phủ; tổng số đối tượng toàn tỉnh là 63.802 đối tượng.

b) Mức trợ giúp thực hiện theo mức tối thiểu quy định tại khoản 4, Điều 1 Nghị định số 13/2010/NĐ-CP ngày 27/02/2010 của Chính phủ.

Chi tiết đối tượng và kinh phí của từng huyện, thành phố tại Phụ lục số 01 và Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này

2. Thời gian thực hiện trợ giúp

Thời gian thực hiện trợ giúp cho các đối tượng bảo trợ xã hội do xã, phường quản lý từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012.

3. Kinh phí trợ giúp và phương thức cấp phát

a) Tổng kinh phí thực hiện: 163.757,280 triệu đồng; trong đó:

- Trợ cấp thường xuyên (12 tháng): 153.134,280 triệu đồng;

- Hỗ trợ mai táng phí (theo tỷ lệ chết 5,55%/năm; mức 03 triệu đồng/đối tượng): 10.623,0 triệu đồng.

b) Nguồn kinh phí: Từ nguồn kinh phí được giao trong thời kỳ ổn định (2011- 2015) và kinh phí bổ sung có mục tiêu được giao tại tại Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 12/12/2011 của UBND tỉnh, kinh phí đã giao cho các huyện, thành phố là 143.957,0 triệu đồng; phần kinh phí còn thiếu là 23.422,84 triệu đồng ngân sách tỉnh tiếp tục bổ sung.

c) Phương thức cấp phát: Sở Tài chính thông báo bổ sung kinh phí còn thiếu (23.422,8 triệu đồng) cho ngân sách huyện, thành phố (*chi tiết tại Phụ lục số 03 kèm theo Quyết định này*) theo tiến độ thực hiện chi trả.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính thông báo số lượng đối tượng và kinh phí cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố để triển khai thực hiện.

b) Hướng dẫn cho các huyện, thành phố triển khai thực hiện chính sách trợ giúp cho đối tượng bảo trợ xã hội đảm bảo đúng đối tượng, quy trình, thủ tục và nội dung theo quy định tại Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày

13/4/2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội, các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành liên quan và nội dung Kế hoạch này.

c) Thường xuyên đôn đốc và kiểm tra, giám sát việc thực hiện ở các địa phương, hướng dẫn các địa phương xây dựng cơ sở quản lý dữ liệu đối tượng để làm cơ sở thực hiện chính sách trợ giúp xã hội; đồng thời, chịu trách nhiệm tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện cho UBND tỉnh và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo quy định.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn việc cấp phát và thanh quyết toán kinh phí đúng theo quy định; đồng thời, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính xem xét bổ sung phần kinh phí còn thiếu so với kinh phí đã cân đối trong thời kỳ ổn định ngân sách 2011 - 2015.

3. UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm chỉ đạo thực hiện chính sách trợ giúp đảm bảo tính xác thực về đối tượng, đúng quy trình, nội dung theo quy định của Nhà nước về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các sở, ban ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Hành chính sự nghiệp (Bộ Tài chính);
- Cục Bảo trợ xã hội (Bộ LĐ - TBXH);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Ban VHXXH - HĐND tỉnh;
- Ban đại diện Hội Người cao tuổi tỉnh;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Báo Quảng Ngãi;
- VPUB: PVP(VX), KTTH, CBTH;
- Lưu: VT, VHXXH.nk48



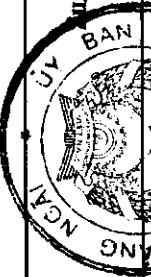
Lê Quang Thích

ĐỘI TƯƠNG BẢO TRỢ XÃ HỘI DO XÃ, PHƯỜNG QUẢN LÝ - NĂM 2012

Pháo đài của từng nhóm đối tượng và chi tiết theo từng huyện, thành phố

(Kèm theo **Định nghĩa** của từng nhóm đối tượng và chi tiết theo từng huyện, thành phố /QĐ-UBND ngày 06 /3/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: *đôi tương*



TT	Loại đối tượng		Tổng cộng	TP Quảng Ngãi	Lý Sơn	Bình Sơn	Sơn Tịnh	Tur Nghĩa	Nghĩa Hành	Mộ Đức	Đức Phổ	Ba Tơ	Minh Long	Sơn Hà	Sơn Tây	Trà Bông	Tây Trà
	A	B															
1	Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 67/2007/NĐ-CP		2.220	63	197	65	139	116	126	60	190	433	195	246	85	115	190
	1. Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng:		2.073	53	197	65	131	114	71	47	183	381	195	246	85	115	190
	- Từ 18 tháng tuổi trở lên		1.991	53	154	65	131	89	61	47	180	380	195	246	85	115	190
	- Dưới 18 tháng tuổi; trên 18 tháng tuổi bị tàn tật nặng hoặc bị nhiễm HIV/AIDS		62	0	40			18			3	1					
	- Dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật nặng; nhiễm HIV/AIDS		20		3			7	10								
	2. Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích theo quy định tại Điều 78 của Bộ luật Dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật:		52	10	0	0	7	0	35	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Từ 18 tháng tuổi trở lên		47	10			7	30									
	- Dưới 18 tháng tuổi; trên 18 tháng tuổi bị tàn tật nặng hoặc bị nhiễm HIV/AIDS		5					5									
	- Dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật nặng; nhiễm HIV/AIDS		0														
	3. Trẻ em có cha và mẹ, hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng:		5	0	0	0	0	5	5	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Từ 18 tháng tuổi trở lên		5	0				5									
	- Dưới 18 tháng tuổi; trên 18 tháng tuổi bị tàn tật nặng hoặc bị nhiễm HIV/AIDS		0														
	- Dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật nặng; nhiễm HIV/AIDS		0														
	4. Người chưa thành niên từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi nhưng đang đi học văn hoá, học nghề, có hoàn cảnh như trẻ em nêu trên.		87	0	0	0	0	0	15	13	7	52	0	0	0	0	0
	- Không bị tàn tật/nhiễm HIV/AIDS		83	0				15	13	5	50						
	- Bị tàn tật/nhiễm HIV/AIDS		4								2	2					

TT	Loại đối tượng	A														
		Tổng cộng	TP Quảng Ngãi	Lý Sơn	Bình Sơn	Sơn Tịnh	Tur Nghĩa	Nghĩa Hành	Mộ Đức	Đức Phổ	Ba Tư	Minh Long	Sơn Hà	Sơn Tây	Trà Bồng	Tây Trà
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	B															
	- Người mắc bệnh tâm thần thuộc các loại tâm thần phân liệt, rối loạn tâm thần, đã được cơ quan y tế chuyên khoa tâm thần chữa trị nhiều lần nhưng chưa thuyên giảm.	4.174	480	73	316	612	475	550	511	408	120	77	207	40	185	120
6	Đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 67/2007/NĐ-CP.	14	1	0	2	0	0	3	0	7	1	0	0	0	0	0
	- Người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động thuộc hộ gia đình nghèo	14	1		2			3		7	1					
7	Đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP.	368	25	18	31	64	0	64	0	15	6	7	36	84	10	8
	- Nhân nuôi trẻ em từ 18 tháng tuổi trở lên	351	20	18	30	60		60		15	6	5	35	84	10	8
	- Nhân nuôi trẻ em dưới 18 tháng tuổi; trên 18 tháng tuổi bị tàn tật nặng hoặc bị nhiễm HIV/AIDS	17	5		1	4		4				2	1			
	- Nhận nuôi trẻ em dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật/nhiễm HIV/AIDS	0														
8	Đối tượng quy định tại khoản 8 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP được sửa đổi theo khoản 3 Điều 1 Nghị định 13/2010/NĐ-CP	113	10	0	1	8	0	10	8	54	10	2	0	0	0	10
	- Hộ gia đình có từ 2 người tàn tật nặng, người mắc bệnh tâm thần	99	10		1	8		10	7	41	10	2				10
	- Hộ gia đình có từ 3 người tàn tật nặng, người mắc bệnh tâm thần	8							1	7						
	- Hộ gia đình có từ 4 người tàn tật nặng, người mắc bệnh tâm thần	6							0	6						
9	Đối tượng quy định tại khoản 9 Điều 4 Nghị định số 67/2007/NĐ-CP.	2.094	191	5	791	160	0	153	140	200	12	12	0	50	335	45
	- Đang nuôi con từ 18 tháng tuổi trở lên	1.991	100	5	787	160		150	140	200	12	12		50	335	40
	- Đang nuôi con dưới 18 tháng tuổi; từ 18 tháng tuổi bị tàn tật nặng hoặc bị nhiễm HIV/AIDS	12	1		3			3								5
	- Đang nuôi con dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật/nhiễm HIV/AIDS	91	90		1											
	Tổng cộng	63.802	3.919	1.433	8.400	10.689	7.254	5.773	8.350	8.215	1.974	973	2.549	605	2.515	1.153

TT	Loại đối tượng	Hệ số trợ cấp	Tổng cộng	TP Quảng Ngãi	Lý Sơn	Bình Sơn	Sơn Tịnh	Tur Nghĩa	Nghĩa Hành	Mộ Đức	Đức Phổ	Ba Tơ	Minh Long	Sơn Hà	Sơn Tây	Trà Bông	Tây Trà				
A	B	C	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)				
2	Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 67/2007/NĐ-CP 1. Người cao tu ỏi cô đơn , thuộc hộ gia đình nghèo 2. Người cao tu ỏi còn v ợ hoặc chồng, nhưng gia yếu, không có con, cháu, người thân thích để nương t ựa, thuộc hộ gia đình nghèo.	1	13.042.080	199.800	1.532.520	1.404.000	1.085.400	787.320	588.600	882.360	1.483.920	1.926.720	683.640	397.440	315.360	891.000	864.000				
			- Dưới 85 tuổi	9.998.640	162.000	1.112.400	762.480	965.520	492.480	388.800	578.880	1.088.640	1.684.800	654.480	378.000	315.360	810.000	604.800			
			- Dưới 80 tuổi bị tàn tật	984.960	0	38.880	55.080	119.880	0	48.600	268.920	194.400	162.000	29.160	19.440	0	48.600	0			
			- Từ 80 tuổi trở lên	1.846.800	16.200	346.680	534.600	0	268.920	129.600	0	200.880	58.320	0	0	0	0	32.400	259.200		
			- Từ 85 tuổi trở lên bị tàn tật nặng	211.680	21.600	34.560	51.840	0	25.920	21.600	34.560	0	0	21.600	0	0	0	0	0		
			3	Đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 67/2007/NĐ-CP, theo luật người cao tuổi Người từ 80 tuổi trở lên không có lương hưu hoặc trợ cấp xã hội	1	78.736.320	5.084.640	432.000	11.264.400	13.417.920	11.573.280	7.560.000	12.854.160	11.394.000	421.200	300.240	1.961.280	216.000	1.933.200	324.000	
						- Dưới 80 tuổi	1.276.560	0	0	0	21.600	0	97.200	0	0	0	0	1.157.760	0	0	0
						- Dưới 85 tuổi bị tàn tật	19.440	0	3.240	0	0	0	16.200	0	0	0	0	0	0	0	0
						- Từ 80 tuổi trở lên	369.360	0	0	0	0	349.920	16.200	0	0	0	0	0	3.240	0	0
						- Từ 85 tuổi trở lên bị tàn tật nặng	367.200	0	0	0	0	345.600	8.640	0	0	0	0	8.640	4.320	0	0

TT	Loại đối tượng	Hệ số trợ cấp	Tổng cộng	TP Quảng Ngãi	Lý Sơn	Bình Sơn	Sơn Tịnh	Tư Nghĩa	Nghĩa Hành	Mộ Đức	Đức Phổ	Ba Tơ	Minh Long	Sơn Hà	Sơn Tây	Trà Bồng	Tây Trà
A	B	C	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
4	Đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định số 67/2007/NĐ-CP được sửa đổi theo khoản 1 Điều 1 Nghị định 13/2010/NĐ-CP		33.961.680	2.203.200	762.480	3.760.560	8.856.000	2.039.040	2.851.200	3.663.360	4.173.120	762.480	594.000	1.596.240	237.600	1.512.000	950.400
	- Người tàn tật nặng không có khả năng lao động.	1	17.960.400	864.000	520.560	2.425.680	4.104.000	1.416.960	1.771.200	2.043.360	2.047.680	723.600	386.640	274.320	194.400	972.000	216.000
	- Người tàn tật nặng không có khả năng tự phục vụ	2	16.001.280	1.339.200	241.920	1.334.880	4.752.000	622.080	1.080.000	1.620.000	2.125.440	38.880	207.360	1.321.920	43.200	540.000	734.400
5	Đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị định số 67/2007/NĐ-CP được sửa đổi theo khoản 2 Điều 1 Nghị định 13/2010/NĐ-CP		13.523.760	1.555.200	236.520	1.023.840	1.982.880	1.539.000	1.782.000	1.655.640	1.321.920	388.800	249.480	670.680	129.600	599.400	388.800
	- Người mắc bệnh tâm thần thuộc các loại tâm thần phân liệt, rối loạn tâm thần, đã được cơ quan y tế chuyên khoa tâm thần chữa trị nhiều lần nhưng chưa thuyên giảm.	1,5	13.523.760	1.555.200	236.520	1.023.840	1.982.880	1.539.000	1.782.000	1.655.640	1.321.920	388.800	249.480	670.680	129.600	599.400	388.800
6	Đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP.		45.360	3.240	0	6.480	0	0	9.720	0	22.680	3.240	0	0	0	0	0
	- Người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động thuộc hộ gia đình nghèo	1,5	45.360	3.240	0	6.480	0	0	9.720	0	22.680	3.240	0	0	0	0	0

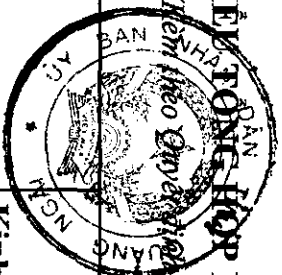
TT	Loại đối tượng	Hệ số trợ cấp	Tổng cộng	TP Quảng Ngãi	Lý Sơn	Bình Sơn	Sơn Tịnh	Tur Nghĩa	Nghĩa Hành	Mộ Đức	Đức Phổ	Ba Tơ	Minh Long	Sơn Hà	Sơn Tây	Trà Bông	Tây Trà
A	B	C	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
7	Đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP. - Nhận nuôi trẻ em từ 18 tháng tuổi trở lên - Nhận nuôi trẻ em dưới 18 tháng tuổi; trên 18 tháng tuổi bị tàn tật nặng hoặc bị nhiễm HIV/AIDS - Nhận nuôi trẻ em dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật/nhiễm HIV/AIDS		1.608.120	113.400	77.760	135.000	280.800	0	280.800	0	64.800	25.920	32.400	156.600	362.880	43.200	34.560
		2	1.516.320	86.400	77.760	129.600	259.200	0	259.200	0	64.800	25.920	21.600	151.200	362.880	43.200	34.560
		2,5	91.800	27.000	0	5.400	21.600	0	21.600	0	0	0	10.800	5.400	0	0	0
		3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Đối tượng quy định tại khoản 8 Điều 4 Nghị định số 67/2007/NĐ-CP được sửa đổi theo khoản 3 Điều 1 Nghị định 13/2010/NĐ-CP - Hộ gia đình có từ 2 người tàn tật nặng, người mắc bệnh tâm thần - Hộ gia đình có từ 3 người tàn tật nặng, người mắc bệnh tâm thần - Hộ gia đình có từ 4 người tàn tật nặng, người mắc bệnh tâm thần		531.360	43.200	0	4.320	34.560	0	43.200	36.720	274.320	43.200	8.640	0	0	0	43.200
		2	427.680	43.200	0	4.320	34.560	0	43.200	30.240	177.120	43.200	8.640	0	0	0	43.200
		3	51.840	0	0	0	0	0	0	6.480	45.360	0	0	0	0	0	0
		4	51.840	0	0	0	0	0	0	0	51.840	0	0	0	0	0	0

TT	Loại đối tượng	Hệ số trợ cấp	Tổng cộng	TP Quảng Ngãi	Lý Sơn	Bình Sơn	Sơn Tịnh	Tư Nghĩa	Nghĩa Hành	Mộ Đức	Đức Phổ	Ba Tơ	Minh Long	Sơn Hà	Sơn Tây	Trà Bồng	Tây Trà
A	B	C	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
9	Đối tượng quy định tại khoản 9 Điều 4 Nghị định số 67/2007/NĐ-CP.		4.732.560	608.040	10.800	1.713.960	345.600	0	333.720	302.400	432.000	25.920	25.920	0	108.000	723.600	102.600
	- Đang nuôi con từ 18 tháng tuổi trở lên	1	4.300.560	216.000	10.800	1.699.920	345.600	0	324.000	302.400	432.000	25.920	25.920	0	108.000	723.600	86.400
	- Đang nuôi con dưới 18 tháng tuổi; từ 18 tháng tuổi bị tàn tật nặng hoặc bị nhiễm HIV/AIDS	1,5	38.880	3.240	0	9.720	0	0	9.720	0	0	0	0	0	0	0	16.200
	- Đang nuôi con dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật/nhiễm HIV/AIDS	2	393.120	388.800	0	4.320	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Tổng kinh phí trợ cấp thường xuyên		153.134.280	9.946.800	3.530.520	19.452.960	26.326.080	16.923.600	13.886.640	19.524.240	19.582.560	4.536.000	2.324.160	6.478.920	1.553.040	5.950.800	3.117.960
II	Mai táng phí		10.623.000	654.000	240.000	1.398.000	1.776.000	1.209.000	960.000	1.389.000	1.368.000	330.000	162.000	423.000	102.000	420.000	192.000
	Tổng (I) + (II)		163.757.280	10.600.800	3.770.520	20.850.960	28.102.080	18.132.600	14.846.640	20.913.240	20.950.560	4.866.000	2.486.160	6.901.920	1.655.040	6.370.800	3.309.960

BIỂU TỌNG HỢP KINH PHÍ TRỢ CẤP ĐỘI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI - NĂM 2012

(Kèm theo Quyết định số 305 /QĐ-UBND ngày 06 / 3 /2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Triệu đồng



Số TT	Huyện, thành phố	Kinh phí phê duyệt	Kinh phí đã giao	Trong đó		Kinh phí thiếu (-), ngân sách tỉnh cấp bổ sung	Kinh phí thừa (+), hoàn trả ngân sách tỉnh	Ghi chú
				Dự toán giao thời kỳ 2011-2015	Bổ sung có mục tiêu năm 2012			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)-(3)	(8)=(4)-(3)	(9)
1	Đức Phổ	20.950,56	17.063,0	12.909,0	4.154,0	-3.887,56		
2	Mộ Đức	20.913,24	17.572,0	10.986,0	6.586,0	-3.341,24		
3	Tư nghĩa	18.132,60	17.004,0	9.787,0	7.217,0	-1.128,60		
4	Nghĩa Hành	14.846,64	11.526,0	10.580,0	946,0	-3.320,64		
5	Thành phố Quảng Ngãi	10.600,80	10.325,0	8.045,0	2.280,0	-275,80		
6	Sơn Tịnh	28.102,08	18.511,0	14.474,0	4.037,0	-9.591,08		
7	Bình Sơn	20.850,96	19.112,0	14.677,0	4.435,0	-1.738,96		
8	Ba Tơ	4.866,00	6.821,0	6.821,0			1.955,00	
9	Minh Long	2.486,16	2.553,0	2.172,0	381,0		66,84	
10	Sơn Hà	6.901,92	7.281,0	7.249,0	32,0		379,08	
11	Sơn Tây	1.655,04	1.662,0	1.354,0	308,0		6,96	
12	Trà Bồng	6.370,80	6.910,0	6.055,0	855,0		539,20	
13	Lý Sơn	3.770,52	4.446,0	3.161,0	1.285,0		675,48	
14	Tây Trà	3.309,96	3.171,0	2.293,0	878,0	-138,96		
Tổng cộng		163.757,28	143.957,0	110.563,0	33.394,0	-23.422,84	3.622,56	